

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, Phó chủ tịch. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 135, tổ 3, thị trấn K, huyện Z, thành phố H.

3. *Người bị kiện đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z, thành phố H. Người đại diện là ông Nguyễn Văn B, Chủ tịch UBND xã. Có mặt tại phiên tòa.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:* Ông Vũ Văn C, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm của người khởi kiện là bà Vũ Thị A trình bày:

Năm 1992, gia đình bà được UBND xã Y giao sử dụng 189,6 m² đất nông nghiệp tại thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố H. Thời điểm giao được ban chỉ huy thôn X cho cấp phiếu ruộng giao đất, từ đó đến nay gia đình bà vẫn cấy lúa, sử dụng dụng cụ ổn định liên tục trên diện tích này và đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước. Tại hồ sơ giải thửa đều thể hiện rõ ranh giới, diện tích thửa đất. Diện tích này không nằm trong tổng số 5% đất công ích của UBND xã Y. Diện tích đất này được giao vòng hai không có thời hạn sử dụng đất, không qua đấu thầu, không có hợp đồng thuê đất, không phải loại đất nhận khoán thu sản phẩm có thời hạn, không có thời hạn sử dụng đất, nên đây là hình thức giao đất, không thu tiền sử dụng đất.

Ngày 31/7/2008, UBND tỉnh H ra Quyết định số 3185/QĐ-UBND về việc thu hồi 782.736,1 m² đất trên địa bàn các xã K, M, T, Th, V, U, L để giao cho Công ty cổ phần phát triển địa ốc O thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường trục phát triển phía Nam tỉnh H (cũ). Trong đó thu hồi 189,6m² đất nông nghiệp của hộ gia đình bà. Bà cho rằng UBND huyện Z chỉ hỗ trợ cho gia đình bà 48.600.000 đồng/sào mà không bồi thường theo chính sách bồi thường, hỗ trợ khi giao đất theo Nghị định 64/CP (giao theo khẩu) là không đúng. Không đồng ý với việc hỗ trợ trên, bà và một số hộ dân có đất bị thu hồi đã có đơn đề nghị và đã được UBND huyện Z trả lời bằng Thông báo số 179/TB-UBND ngày 05/10/2016 xác định đất nông nghiệp mà thu hồi là đất nông nghiệp công ích do UBND xã Y quản lý; nên chỉ được hỗ trợ khi thực hiện việc giải phóng mặt bằng mà không được áp dụng các chính sách bồi thường như đối với ruộng giao theo khẩu (quỹ I).

Không đồng ý với Thông báo số 179, bà A là một trong những người dân có đất bị thu hồi đã khiếu nại. Ngày 05/02/2018 Chủ tịch UBND huyện Z đã ban hành Quyết định số 315/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu của bà A. Theo đó, giữ nguyên Thông báo số 179.

Ngày 12/02/2018, UBND huyện Z ban hành Quyết định số 447/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với gia đình bà, theo đó gia

đình bà bị thu hồi 189,6m² đất nông nghiệp công ích được hỗ trợ 135.000đ/m² bằng 25.596.000 đồng.

Đơn khởi kiện ngày 20/3/2018 và bổ sung trong quá trình giải quyết sơ thẩm, bà Vũ Thị A yêu cầu:

+ Yêu cầu tuyên hủy các hành vi hành chính liên quan đến hoạt động thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ đối với UBND huyện Z, Chủ tịch UBND huyện Z, UBND xã Y là trái pháp luật.

+ Yêu cầu hủy Quyết định 315/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z; hủy Quyết định 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Z về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với gia đình bà; Yêu cầu UBND huyện Z phải ban hành lại phương án phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đó phải bồi thường bằng 100% đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Vũ Thị A rút yêu cầu tuyên bố các hành vi hành chính của UBND huyện Z; Chủ tịch UBND huyện Z; UBND xã Y khi thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất bồi thường, giải phóng mặt bằng là trái quy định của pháp luật

Người bị kiện là UBND huyện Z, Chủ tịch UBND huyện Z do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31/7/2008, UBND tỉnh H ra Quyết định số 3185/QĐ-UBND về việc thu hồi 782.736,1m² đất trên địa bàn các xã K, M, T, Th, V, U, L để giao cho Công ty cổ phần phát triển địa ốc O thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường trục phát triển phía Nam tỉnh H (cũ). Năm 2009 Công ty O bắt đầu thực hiện việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng giai đoạn 1. Năm 2010, tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng giai đoạn 2 qua thôn Gia Vĩnh, thôn X, xã Y. Theo đó, việc giải phóng mặt bằng qua thôn X là ở vị trí cánh đồng II và đồng Chương trong đó có diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình bà Vũ Thị A bị thu hồi 189,6 m² ở một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 10 được UBND xã Y xác định là đất giao vòng 2 (đất nông nghiệp công ích) là giao khoán thầu (khoán cao) ở đồng Chương. Nên căn cứ vào các chính sách bồi thường hỗ trợ của Nhà nước hộ gia đình bà A chỉ được hỗ trợ 135.000 đồng/m². Ngày 12/02/2018 UBND huyện Z đã ban hành Quyết định số 447/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ bà Vũ Thị A. Theo đó gia đình bà A bị thu hồi 189,6m² đất nông nghiệp công ích tại một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 10, tỷ lệ 1/2000 tại xứ đồng Chương, xã Y, huyện Z. Nguồn gốc sử dụng đất: Đất công ích do UBND xã Y quản lý giao khoán cho các hộ canh tác năm 1993 được hỗ trợ 135.000 đồng/m² bằng 25.596.000 đồng.

Ngày 05/02/2018 Chủ tịch UBND huyện Z đã ban hành Quyết định số 315/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị A đại diện cho các hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi ở thôn X xác định đất thu hồi là đất nông nghiệp công ích do UBND xã Y quản lý nên chỉ được hỗ trợ khi thực hiện việc giải phóng mặt bằng mà không được áp dụng các chính sách bồi thường như đối với ruộng giao theo khẩu.

Việc bà Vũ Thị A khởi kiện yêu cầu tuyên hủy Quyết định 315/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z về việc giải quyết khiếu nại và Quyết định 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Z về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với gia đình bà; Yêu cầu UBND huyện Z phải ban hành lại phương án phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đó phải bồi thường bằng 100% đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP là không có cơ sở đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A.

UBND xã Y trình bày:

Ngày 14/9/1992 Đảng ủy xã Y có nghị quyết về phát triển sản xuất nông nghiệp và đổi mới sản xuất nông nghiệp. Ngày 05/10/1992 Đại hội đại biểu xã viên HTXNN Th đã thống nhất biểu quyết phương án giao đất canh tác ổn định, lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến hộ nông dân. Đối tượng được giao theo khẩu là xã viên HTX và một số đối tượng khác, nhân khẩu tính đến thời điểm 11/10/1992; mỗi khẩu được giao đủ là 1,55 sào và 0,1 sào là đất 5% để làm kinh tế phụ (giao vòng 1) (các khẩu có mặt tính đến 10/11/1988 trở về trước). Ngoài ra đối với diện tích đất công ích thì cho đấu thầu hoặc khoán thầu (giao vòng 2).

Thời điểm năm 1993 hộ bà Vũ Thị A có 01 nhân khẩu được chia ruộng (quỹ đất I chia theo nhân khẩu) tổng diện tích 594,0m² gồm các xứ đồng: Cửa Miếu: 234m²; Cửa Đình: 360m².

Hộ bà Vũ Thị A được giao quỹ đất công ích nông nghiệp (quỹ 2) chia theo lao động tổng diện tích 360m² gồm: Đồng Chương: 360m².

Hình thức hàng năm hợp tác xã nông nghiệp và UBND xã giao bằng phương án và quyết định giao quỹ đất công ích nông nghiệp cho các thôn đại diện là các ông (bà) trưởng thôn. Diện tích đất nông nghiệp công ích của các gia đình thể hiện trên phương án thu hàng vụ của thôn và phiếu thu có chữ ký của các hộ nộp tiền.

Đối với việc Nhà nước thu hồi diện tích 189,6 m² đất nông nghiệp công ích khu đồng Chương, thôn X, xã Y đã giao khoán theo lao động cho hộ bà Vũ Thị A năm 1993 là diện tích quỹ đất công ích nông nghiệp do UBND xã Y quản lý để thực hiện dự án Đường trục phát triển phía Nam tỉnh H (cũ). Vì vậy chỉ được

hỗ trợ khi thu hồi đất. UBND xã Y nhất trí phương án phê duyệt về việc hỗ trợ bồi thường của UBND huyện Z.

Ông Vũ Văn K (chồng bà A) nhất trí ý kiến của bà A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 183/2018/HC-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 18, Điều 21, Điều 31, Điều 40 Luật Khiếu nại; khoản 2 Điều 20 Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND thành phố H; Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H về việc quy định các loại giá đất trên địa bàn thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 32/12/2019 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện tuyên bố các hành vi hành chính của bà Vũ Thị A đối với UBND huyện Z, Chủ tịch UBND huyện Z, UBND xã Y về yêu cầu tuyên bố các hành vi hành chính trong hoạt động thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường là trái pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A đề nghị hủy:

- Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z;

- Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Z.

3. Bác yêu cầu của bà Vũ Thị A buộc UBND huyện Z phải thực hiện lại phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0943 ngày 08/05/2018 tại Cục thi hành án thành phố H.

Bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/12/2018, người khởi kiện là bà Vũ Thị A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Vũ Thị A đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã Y trình bày giữ nguyên ý kiến và quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa

phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị A, áp dụng khoản 1 Điều 251 Luật tố tụng hành chính, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Bà Vũ Thị A khởi kiện hành vi hành chính của UBND huyện Z, Chủ tịch UBND huyện Z, UBND xã Y, cho rằng đã thực hiện không đúng nhiệm vụ, công vụ khi thu hồi đất và giải quyết bồi thường, hỗ trợ đối với đất nông nghiệp của hộ gia đình bà và đề nghị hủy Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z về việc *giải quyết khiếu nại* và hủy Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Z về việc *phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư* đối với hộ gia đình bà. Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, giải quyết đúng quy định tại Điều 204 Luật Đất đai; Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

- Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị A hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xem xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính bị kiện:

[2.1] Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z và Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Z đã đảm bảo quy định về thẩm quyền quy định tại khoản 10 Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương; khoản 2 Luật Khiếu nại, khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai.

[2.2] Về nội dung, kháng cáo của bà Vũ Thị A cho rằng UBND huyện Z xác định 189,6m² đất nông nghiệp thu hồi của gia đình thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Y quản lý, là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Để thực hiện dự án làm đường trục phát triển phía Nam thành phố, UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 về việc thu hồi 782.736,1m² đất trên địa bàn các xã K, M, T, Th, V, U, Hồng Dương, L, huyện Z, thành phố H. Theo đó thu hồi 13.864,60m² đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Y quản lý giao khoán cho các hộ gia đình canh tác tại xứ đồng II và đồng Chương, thôn X, xã Y.

Nguồn gốc đất nông nghiệp của gia đình bà A: Năm 1992, UBND xã Y tiến hành giao đất theo hình thức giao theo khâu vòng một và giao theo lao động vòng hai. Sổ sách quản lý giao đất nông nghiệp của xã Y các hộ được giao ruộng

năm 1992-1994 (theo Nghị định 250/CP và Nghị định 64/CP ngày 27/3/1993) danh sách kèm theo, hộ ông Vũ Bá K (vợ là bà Vũ Thị A) có 01 nhân khẩu được chia ruộng (quỹ đất I chia theo nhân khẩu) với diện tích 594m² gồm 234m² ở xứ đồng Cửa Miếu và 360m² ở xứ đồng Cửa Đình. Được giao quỹ đất công ích nông nghiệp (quỹ 2) chia theo lao động 360m² ở xứ Đồng Chương giao khoán thầu cao, diện tích đất này thuộc quyền quản lý của UBND xã Y được xác định là đất nông nghiệp công ích. Việc giao đất quỹ II (đất khoán thầu) cho các hộ gia đình có hồ sơ sổ sách của xã lập theo dõi.

Ngày 03/5/1997, ông K đăng ký kê khai quyền sử dụng 594m² đất nông nghiệp được giao (quỹ đất I) tại khu vực Cửa Miếu và Cửa Đình. Như vậy, hộ gia đình bà A không được giao đất quỹ I tại khu Đồng Chương.

Tại biên bản ngày 12/12/2017, cơ quan tham mưu trong công tác giải phóng mặt bằng huyện Z đã thực hiện việc kiểm tra, đo đạc, kiểm đếm xác định diện tích đất bị thu hồi. Bà Vũ Thị A đã ký xác nhận diện tích bị thu hồi của gia đình bà 189,6m² tại xứ đồng Chương. Hàng năm hộ gia đình bà A có đóng sản lượng khoán cho HTX và có phiếu thu.

Theo giấy xác nhận ngày 08/01/2018 của UBND xã Y xác nhận người sử dụng đất là bà Vũ Thị A, vị trí thu hồi thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 10 tỷ lệ 1/2000 (bản đồ địa chính xã Y năm 1996) xứ đồng Chương, thôn X, xã Y; diện tích bị thu hồi 189,6m²; nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất: Giao khoán cho lao động không có hợp đồng từ năm 1993, sử dụng ổn định từ đó đến nay thuộc quỹ đất công ích (quỹ đất II), sử dụng vào mục đích trồng lúa.

Như vậy, Quyết định số 315/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Z đã xác định đất thu hồi là đất nông nghiệp công ích do UBND xã Y quản lý nên chỉ được hỗ trợ khi thực hiện việc giải phóng mặt bằng mà không được áp dụng các chính sách bồi thường như đối với ruộng giao theo khẩu, là đúng quy định tại Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND thành phố H. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đề nghị hủy Quyết định số 315/QĐ-UBND là đúng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[2.3] Theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H về việc quy định các loại giá đất trên địa bàn thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2019; theo đó quỹ đất I được giao theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ được bồi thường, hỗ trợ là 292.680.000 đồng/sào; đất canh tác trên quỹ đất công ích do UBND xã Y quản lý giao khoán cho các hộ được hỗ trợ: 48.600.000 đồng/sào (135.000 đồng/m²).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND thành phố H quy định: *Hộ gia đình cá nhân sử dụng đất nông nghiệp công ích của xã thì không được bồi thường về đất chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có)... hoặc được hỗ trợ tối đa không quá 10% mức bồi thường giá đất nông nghiệp được công bố theo quy định.*

Thực hiện văn bản 732/BCĐ-NV3 ngày 06/10/2017 của ban chỉ đạo GPMB thành phố H. Ngày 19/10/2017, Hội đồng bồi thường, HT& TĐC huyện, trung tâm phát triển quỹ đất phối hợp UBND xã Y, UBMTTQ xã Y tổ chức họp các hộ dân sử dụng diện tích đất thuộc phạm vi thực hiện dự án để phổ biến chính sách áp dụng đối với dự án đường trục phát triển phía Nam thành phố. Tại Quyết định 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Z phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư đối với hộ bà Vũ Thị A, theo đó 189,6m² đất thu hồi được hỗ trợ 25.596.000 đồng, là đúng quy định.

[2.4] Bà Vũ Thị A kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu gì chứng minh nên cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận nên của bà Vũ Thị A phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 241, Điều 242, khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của bà Vũ Thị A; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 183/2018/HC-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Vũ Thị A phải chịu 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0006153 ngày 17/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H được trừ đi số tiền án phí phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố H ;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

